



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN Đ**

### **CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 02-03        |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ          | 04-05        |
| Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét   | 06-38        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 06-07        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 08           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 09-10        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 11-38        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                            |            |                            |
|----------------------------|------------|----------------------------|
| Ông Yukio Takahashi        | Chủ tịch   |                            |
| Ông Vũ Quang Hội           | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31/05/2019 |
| Ông Johnny Cheung Ching Fu | Thành viên |                            |
| Ông Nguyễn Việt Tạo        | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 31/05/2019 |
| Ông Go Fujiyama            | Thành viên |                            |
| Ông Lê Bá Giang            | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 31/05/2019   |
| Ông Yoshida Tetsuya        | Thành viên | Bỏ nhiệm ngày 31/05/2019   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                              |                   |
|------------------------------|-------------------|
| Ông Johnny Cheung - Ching Fu | Tổng Giám đốc     |
| Ông Lê Bá Giang              | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                  |            |
|------------------|------------|
| Ông Hồ Minh Quốc | Trưởng ban |
| Bà Đào Thị Chinh | Thành viên |
| Bà Fumiyo Okuda  | Thành viên |

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Bá Giang**

Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Số: 160819.002/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được lập ngày 25 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 280319.023/BCTC.KT2 ngày 28/03/2019 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về vấn đề: Hợp đồng tư vấn dịch vụ kỹ thuật giữa Công ty với Công ty TNHH Azula Management về việc tư vấn phác thảo ý tưởng đầu tư cơ sở vật chất của Khách sạn Hương Giang đã tạm dừng nhưng Công ty vẫn đang theo dõi các chi phí liên quan đến hoạt động này trên khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" (Mã số 242) của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tại thời điểm 30/06/2019, số tiền lũy kế là 8,96 tỷ đồng (Trong đó: số tiền phát sinh năm 2018 là 8,8 tỷ đồng; phát sinh trong 06 tháng đầu năm 2019 là 151 triệu đồng). Đến thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, hợp đồng tư vấn đã hết hạn nhưng chúng tôi không thu thập được hồ sơ, tài liệu liên quan đến kết quả tư vấn cũng như việc triển khai dự án. Trong trường hợp hợp đồng tư vấn không có kết quả hoặc Công ty không triển khai dự án theo kết quả tư vấn này thì khoản chi phí phát sinh trên phải ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 3 và Thuyết minh số 18 phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đang ghi nhận và trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khoản phải trả cho Ngân sách nhà nước với số tiền là 32 tỷ đồng liên quan đến việc thoái vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

## Vấn đề khác

Như đã trình bày tại Mục b, Thuyết minh số 20 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, trong kỳ, tỷ lệ sở hữu của Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco đã giảm từ 41,71% tại ngày đầu kỳ xuống 9,11% tại ngày cuối kỳ.

Ngày 07/06/2019, Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco đã có văn bản số 129/19/CV-TGD/BITEXCO gửi Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, về việc không đồng ý với nội dung Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 31/05/2019 của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang. Trong văn bản có nội dung Bitexco không đồng ý về việc thay đổi tỷ lệ sở hữu của mình trong vốn góp của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang giảm từ 41,71% tại ngày đầu năm xuống còn 9,11% tại ngày diễn ra cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>80.329.032.162</b>  | <b>77.371.845.966</b>  |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>3</b>    | <b>52.252.061.478</b>  | <b>61.999.168.780</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 38.952.061.478         | 38.999.168.780         |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 13.300.000.000         | 23.000.000.000         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>4</b>    | <b>1.600.000.000</b>   | <b>800.000.000</b>     |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 1.600.000.000          | 800.000.000            |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>25.091.300.649</b>  | <b>13.224.028.426</b>  |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 5           | 8.023.228.068          | 6.863.848.829          |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 6           | 2.157.686.750          | 1.751.969.480          |
| 135   | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 9           | 10.700.000.000         | -                      |
| 136   | 4. Phải thu ngắn hạn khác                     | 8           | 5.720.419.584          | 6.121.635.155          |
| 137   | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (1.513.425.038)        | (1.513.425.038)        |
| 139   | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                    |             | 3.391.285              | -                      |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>10</b>   | <b>797.288.281</b>     | <b>876.974.237</b>     |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 797.288.281            | 876.974.237            |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>588.381.754</b>     | <b>471.674.523</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 14          | 588.381.754            | 471.674.523            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>193.643.772.385</b> | <b>193.036.905.064</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>5.448.817.680</b>   | <b>5.448.817.680</b>   |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 8           | 5.448.817.680          | 5.448.817.680          |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>42.270.893.459</b>  | <b>42.743.900.487</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 12          | 41.260.172.154         | 41.729.982.460         |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 106.283.956.861        | 106.669.472.570        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (65.023.784.707)       | (64.939.490.110)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 13          | 1.010.721.305          | 1.013.918.027          |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 1.308.338.000          | 1.308.338.000          |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (297.616.695)          | (294.419.973)          |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>11</b>   | <b>9.357.767.749</b>   | <b>9.086.181.104</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 9.357.767.749          | 9.086.181.104          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>4</b>    | <b>128.218.540.339</b> | <b>125.188.992.979</b> |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 128.218.540.339        | 125.188.992.979        |
| 253   | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| 254   | 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (3.000.000.000)        | (3.000.000.000)        |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>8.347.753.158</b>   | <b>10.569.012.814</b>  |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 14          | 8.347.753.158          | 10.569.012.814         |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>273.972.804.547</b> | <b>270.408.751.030</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 30/06/2019             | 01/01/2019             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|            |  |             | VND                    | VND                    |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>47.063.803.430</b>  | <b>48.515.783.582</b>  |
| 310        | I. Nợ ngắn hạn                                 |             | 44.799.220.430         | 45.585.002.582         |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 15          | 4.676.398.865          | 3.654.622.990          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 17          | 665.581.889            | 762.508.931            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 16          | 1.159.460.406          | 1.058.214.579          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                     |             | 3.242.577.316          | 3.656.926.489          |
| 319        | 5. Phải trả ngắn hạn khác                      | 18          | 33.722.805.954         | 34.828.440.231         |
| 320        | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 19          | 1.332.396.000          | 1.332.396.000          |
| 321        | 7. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  |             | -                      | 111.021.046            |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | -                      | 180.872.316            |
| 330        | II. Nợ dài hạn                                 |             | 2.264.583.000          | 2.930.781.000          |
| 338        | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 19          | 2.264.583.000          | 2.930.781.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>226.909.001.117</b> | <b>221.892.967.448</b> |
| 410        | I. Vốn chủ sở hữu                              | 20          | 226.909.001.117        | 221.892.967.448        |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 411a       | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         |             | 200.000.000.000        | 200.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | 47.223.517.700         | 47.223.517.700         |
| 421        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | (20.314.516.583)       | (25.330.550.252)       |
| 421a       | LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước |             | (26.330.550.252)       | (28.923.119.651)       |
| 421b       | LNST chưa phân phối năm nay                    |             | 6.016.033.669          | 3.592.569.399          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>273.972.804.547</b> | <b>270.408.751.030</b> |

Ngô Đức Chính  
Người lập

Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng



Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019 | 6 tháng đầu năm 2018 |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 22          | 50.029.127.824       | 41.491.293.672       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | 50.029.127.824       | 41.491.293.672       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                    | 23          | 39.002.034.196       | 32.433.264.469       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | 11.027.093.628       | 9.058.029.203        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 24          | 858.849.535          | 1.370.773.312        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                                   | 25          | 159.593.734          | 67.161.859           |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 159.377.308          | 66.926.487           |
| 24    | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | 4.029.547.360        | 3.299.603.068        |
| 25    | 9. Chi phí bán hàng                                    | 26          | 1.062.713.491        | 1.143.764.169        |
| 26    | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 27          | 9.183.988.933        | 9.841.043.087        |
| 30    | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | 5.509.194.365        | 2.676.436.468        |
| 31    | 12. Thu nhập khác                                      | 28          | 525.649.887          | 58.874.980           |
| 32    | 13. Chi phí khác                                       |             | 18.810.583           | -                    |
| 40    | 14. Lợi nhuận khác                                     |             | 506.839.304          | 58.874.980           |
| 50    | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | 6.016.033.669        | 2.735.311.448        |
| 51    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       |             | -                    | -                    |
| 52    | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        |             | -                    | -                    |
| 60    | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           |             | 6.016.033.669        | 2.735.311.448        |
| 61    | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ                  |             | 6.016.033.669        | 2.735.074.876        |
| 62    | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát     |             | -                    | 236.572              |
| 70    | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 29          | 301                  | 137                  |


Ngô Đức Chính  
Người lập

Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng

Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu             | 6 tháng đầu           |
|-------|---|-------------|-------------------------|-----------------------|
|       |   |             | năm 2019                | năm 2018              |
|       |   |             | VND                     | VND                   |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                         |                       |
| 01    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>6.016.033.669</b>    | <b>2.735.311.448</b>  |
|       | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>  |             |                         |                       |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   |             | 2.151.793.119           | 2.470.548.164         |
| 03    | - Các khoản dự phòng  |             | (111.021.046)           | 48.264.192            |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   |             | (5.348.882.714)         | (4.658.216.183)       |
| 06    | - Chi phí lãi vay   |             | 159.377.308             | 66.926.487            |
| 08    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     |             | <b>2.867.300.336</b>    | <b>662.834.108</b>    |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu   |             | (947.272.223)           | (4.016.423.152)       |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho   |             | 79.685.956              | (63.027.373)          |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải |             | (358.232.117)           | 7.044.023.354         |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước  |             | 2.104.552.425           | (201.837.746)         |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả   |             | (159.377.308)           | (66.926.487)          |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             | (135.656.673)           | (141.565.847)         |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (180.872.316)           | -                     |
| 20    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |             | <b>3.270.128.080</b>    | <b>3.217.076.857</b>  |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                         |                       |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                |             | (1.950.372.736)         | (156.872.066)         |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác             |             | 240.909.091             | -                     |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     |             | (11.500.000.000)        | (300.000.000)         |
| 26    | 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | -                       | 12.062.555.685        |
| 27    | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                      |             | 858.426.263             | 363.452.725           |
| 30    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  |             | <b>(12.351.037.382)</b> | <b>11.969.136.344</b> |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |             |                         |                       |
| 34    | 1. Tiền trả nợ gốc vay  |             | (666.198.000)           | (274.998.000)         |
| 40    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>   |             | <b>(666.198.000)</b>    | <b>(274.998.000)</b>  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU                         | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2019  | 6 tháng đầu năm 2018  |
|-------|----------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |                                  |             | VND                   | VND                   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (9.747.107.302)       | 14.911.215.201        |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  |             | 61.999.168.780        | 56.528.219.622        |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3           | <u>52.252.061.478</u> | <u>71.439.434.823</u> |



Ngô Đức Chính  
Người lập



Ngô Đức Chính  
Kế toán trưởng




Lê Bá Giang  
Phó Tổng Giám đốc

Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang được thành lập theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 1996 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2559/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3300101124 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và dịch vụ du lịch, lữ hành.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình như mua bán hàng mỹ phẩm và các chế phẩm vệ sinh;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc như kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu như kinh doanh dịch vụ Karaoke;
- Điều hành tour du lịch như kinh doanh lữ hành quốc tế và nội địa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động như nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.

**Cấu trúc Tập đoàn**

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2019 là Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết là 100%. Công ty có địa chỉ tại Số 11 Lê Lợi, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế và hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực Du lịch và đại lý vé máy bay.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.



#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |                      |
|-----------------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm          |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm          |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm          |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm          |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm          |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài       | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm          |

### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



## CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

### 2.20 . Doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                       | 1.289.434.398         | 1.083.491.438         |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn <sup>(1)</sup> | 37.662.627.080        | 37.914.772.342        |
| Tiền đang chuyển                               | -                     | 905.000               |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(2)</sup>      | 13.300.000.000        | 23.000.000.000        |
|  | <b>52.252.061.478</b> | <b>61.999.168.780</b> |

(1) Tại ngày 30/06/2019, số dư tiền gửi không kỳ hạn là 37.662.627.080 đồng. Trong đó, khoản tiền 32.032.533.340 đồng là số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế cho Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco, khoản tiền này bị hạn chế sử dụng theo Công văn số 1398/STC-TCDN ngày 26/5/2016 của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế. (Xem thêm Thuyết minh số 18)

(2) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 13.300.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế và Ngân hàng TMCP Đông Á với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,3%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                      | 30/06/2019           |                      | 01/01/2019         |                    |
|----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
|                      | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc            | Giá trị ghi sổ     |
|                      | VND                  | VND                  | VND                | VND                |
| Đầu tư ngắn hạn      | 1.600.000.000        | 1.600.000.000        | 800.000.000        | 800.000.000        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.600.000.000        | 1.600.000.000        | 800.000.000        | 800.000.000        |
|                      | <b>1.600.000.000</b> | <b>1.600.000.000</b> | <b>800.000.000</b> | <b>800.000.000</b> |

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 15/06/2018 và ngày 19/06/2019 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang với lãi suất lần lượt là 7,4%/năm và 6,4%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi 800.000.000 đồng của hợp đồng ngày 19/06/2019 được sử dụng để cầm cố, bảo lãnh thanh toán tại ngân hàng. Khi hết hạn hợp đồng, nếu không có thoả thuận khác thì hợp đồng sẽ được Ngân hàng TMCP An Bình sẽ tự động chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết**

|  | 30/06/2019   |  | 01/01/2019   |  |
|--|--|--|--|--|
|  | Tỷ lệ<br>lợi<br>ích                                  | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết                      | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết                      | Tỷ lệ<br>quyền<br>biểu<br>quyết                      |
| Địa chỉ  | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp Vốn<br>chủ sở hữu | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp Vốn<br>chủ sở hữu | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp Vốn<br>chủ sở hữu | Giá trị ghi sổ theo<br>phương pháp Vốn<br>chủ sở hữu |
|  | VND  |  | VND  |  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                       |  |  |  |  |
| - Công ty TNHH Du lịch Lăng Cô                           | 40,00%   | 40,00%   | 5.224.119.508  | 5.052.672.982  |
|  |  |  | 4.284.119.508  | 4.112.672.982  |
|  |  |  |  |  |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Huế (*)                | 20,00%   | 20,00%   | -  | -  |
|  |  |  |  |  |
| - Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc Huế                 | 31,33%   | 31,33%   | 940.000.000  | 940.000.000  |
|  |  |  |  |  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>                     |  |  |  |  |
| - Công ty TNHH Sài Gòn Morim Huế                         | 50,00%   | 50,00%   | 122.994.420.831                                      | 120.136.319.997                                      |
|  |  |  | 53.803.299.515                                       | 52.014.611.043                                       |
|  |  |  |  |  |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt Nhật (*) | 50,00%   | 50,00%   | -  | -  |
|  |  |  |  |  |
| - Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành                      | 49,00%   | 49,00%   | 47.508.732.603                                       | 46.438.158.954                                       |
|  |  |  |  |  |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh Thành              | 35,00%   | 35,00%   | 21.682.388.713                                       | 21.683.550.000                                       |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | <b>128.218.540.339</b>                               | <b>125.188.992.979</b>                               |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 33.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|   | 30/06/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND       | Dự phòng<br>VND        |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển<br>Du Lịch Thuận An (*) | 3.000.000.000        | (3.000.000.000)        | 3.000.000.000        | (3.000.000.000)        |
|   | <b>3.000.000.000</b> | <b>(3.000.000.000)</b> | <b>3.000.000.000</b> | <b>(3.000.000.000)</b> |

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Thuận An với tổng số tiền là 3.000.000.000 đồng tương đương tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết là 12%. Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Thuận An có trụ sở tại tỉnh Thừa Thiên Huế với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh khách sạn và dịch vụ du lịch.

(\*) Các khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng toàn bộ. Trong đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ du lịch Huế, Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch và Nhà hàng Việt nhật, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An đã ngừng hoạt động.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 30/06/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                      |                        |                      |                        |
| Công ty TNHH<br>ĐT và PT Du<br>lịch Thuận An                         | 717.110.038          | (717.110.038)          | 717.110.038          | (717.110.038)          |
| Công ty Cổ phần<br>Tulico Hương<br>Giang                             | 720.000.000          | (720.000.000)          | 720.000.000          | (720.000.000)          |
| Phải thu khách<br>hàng khác  | 6.586.118.030        | (76.315.000)           | 5.426.738.791        | (76.315.000)           |
|  | <b>8.023.228.068</b> | <b>(1.513.425.038)</b> | <b>6.863.848.829</b> | <b>(1.513.425.038)</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| - Công ty TNHH<br>Thiết kế Quận<br>Tám | 1.366.100.000        | -        | 1.366.100.000        | -        |
| - DNTN Quang<br>Anh                    | 299.333.900          | -        | -                    | -        |
| - Trả trước cho<br>người bán khác      | 492.252.850          | -        | 385.869.480          | -        |
|  | <b>2.157.686.750</b> | <b>-</b> | <b>1.751.969.480</b> | <b>-</b> |

**7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2019            |          | 01/01/2019 |          |
|---|-----------------------|----------|------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị    | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND        | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |          |            |          |
| Công ty TNHH<br>Khách sạn Kinh<br>Thành <sup>(1)</sup>      | 10.500.000.000        | -        | -          | -        |
| Công ty TNHH<br>Đầu tư du lịch<br>Kinh Thành <sup>(2)</sup> | 200.000.000           | -        | -          | -        |
|   | <b>10.700.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |
| <b>b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b>          |                       |          |            |          |
|   | <b>10.700.000.000</b> | <b>-</b> | <b>-</b>   | <b>-</b> |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)***Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng vay vốn và phụ lục số 01/KT-HG-122018 ngày 27/12/2018, với tổng số tiền là 10.500.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn 06 tháng với lãi suất 9,3%/năm.
- (2) Hợp đồng số 01/HGT-CIT-042019 ngày 03/04/2019, số tiền là 600.000.000 đồng, mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 9,3%/năm. Tại ngày 30/06/2019 số tiền đã cho vay là 200.000.000 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**8 . PHẢI THU KHÁC**

|   | 30/06/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
|   | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|   | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |          |                      |          |
| Tạm ứng   | 1.226.809.000        | -        | 1.179.967.100        | -        |
| Lãi cho vay phải<br>thu từ Công ty<br>TNHH Tập đoàn<br>Bitexco                        | 1.570.500.000        | -        | 1.570.500.000        | -        |
| Dự án tiếp nhận<br>Công ty TNHH<br>Sài Gòn Morin<br>Huế                               | 933.690.527          | -        | 933.690.527          | -        |
| Chi hộ Công ty<br>Cổ phần Du lịch<br>Thiên Phúc                                       | 298.897.338          | -        | 298.897.338          | -        |
| Doanh thu chưa<br>xuất hóa đơn  | 797.931.936          | -        | 327.007.013          | -        |
| Tiền thuế tiêu<br>thụ đặc biệt nộp<br>hộ VIP Club<br>Công ty Cổ phần<br>Du lịch Mỹ An | 220.639.373          | -        | 220.639.373          | -        |
| Phải thu khác   | 557.521.011          | -        | 534.536.490          | -        |
|   | 114.430.399          | -        | 1.056.397.314        | -        |
|   | <b>5.720.419.584</b> | <b>-</b> | <b>6.121.635.155</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |          |                      |          |
| Ký cược, ký quỹ   | 500.000.000          | -        | 500.000.000          | -        |
| Phải thu từ công<br>ty Cổ phần Văn<br>Hóa Đất Việt (*)                                | 4.948.817.680        | -        | 4.948.817.680        | -        |
|   | <b>5.448.817.680</b> | <b>-</b> | <b>5.448.817.680</b> | <b>-</b> |
| <b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>  |                      |          |                      |          |
|   | <b>1.869.397.338</b> | <b>-</b> | <b>1.869.397.338</b> | <b>-</b> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33).

(\*) Đây là các khoản chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và khoản ứng trước cho nhà thầu thi công hạng mục Thiên Đường Trần Nhân Tông (nay là Thiên Viện Hương Vân) thuộc dự án Trung Tâm Văn hóa Huyền Trân. Năm 2011, Công ty đã bàn giao sang cho Công ty Cổ phần Văn hóa Đất Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Văn hóa Huyền Trân) để tiếp tục theo dõi và quyết toán chi phí thực hiện với các nhà thầu này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**9 . NỢ XẤU**

|   | 30/06/2019           |                        | 01/01/2019           |                        |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Thuận An  | 717.110.038          | -                      | 717.110.038          | -                      |
| - Công ty Cổ phần Tulico Hương Giang  | 720.000.000          | -                      | 720.000.000          | -                      |
| - Các khoản khác  | 76.315.000           | -                      | 76.315.000           | -                      |
|   | <b>1.513.425.038</b> | <b>-</b>               | <b>1.513.425.038</b> | <b>-</b>               |

**10 . HÀNG TỒN KHO**

|                       | 30/06/2019         |          | 01/01/2019         |          |
|-----------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                       | Giá gốc            | Dự phòng | Giá gốc            | Dự phòng |
|                       | VND                | VND      | VND                | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu | 432.299.324        | -        | 478.596.247        | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 16.836.364         | -        | -                  | -        |
| Hàng hoá              | 348.152.593        | -        | 398.377.990        | -        |
|                       | <b>797.288.281</b> | <b>-</b> | <b>876.974.237</b> | <b>-</b> |

**11 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| - Dự án cải tạo Khách sạn Hương Giang (*)            | 8.964.422.798        | 8.812.500.162        |
| - Dự án cải tạo Nhà hàng Bình Minh                   | -                    | 22.727.273           |
| - Dự án cải tạo Trung tâm ẩm thực 11 Lê Lợi - TP Huế | 393.344.951          | 250.953.669          |
|  | <b>9.357.767.749</b> | <b>9.086.181.104</b> |

(\*) Theo hợp đồng ký ngày 16/03/2017 giữa Công ty Cổ phần du lịch Hương Giang và Công ty TNHH Azula Management về việc cung cấp dịch vụ tư vấn cho khách sạn Hương Giang. Thời hạn của hợp đồng là 18 tháng với tổng tiền là 900.000 USD. Số dư tại ngày 30/06/2019 là số tiền Công ty đã thanh toán cho đối tác lũy kế đến thời điểm này. Hiện tại các bên đã tạm dừng thực hiện hợp đồng này để ưu tiên thực hiện cho các dự án khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 68.328.903.138         | 12.037.631.085        | 25.498.796.703                  | 804.141.644               | -                    | 106.669.472.570        |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | 89.000.000            | 1.369.481.818                   | -                         | 81.727.273           | 1.540.209.091          |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 138.577.000            | -                     | -                               | -                         | -                    | 138.577.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | (2.064.301.800)                 | -                         | -                    | (2.064.301.800)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>68.467.480.138</b>  | <b>12.126.631.085</b> | <b>24.803.976.721</b>           | <b>804.141.644</b>        | <b>81.727.273</b>    | <b>106.283.956.861</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Số dư đầu năm                       | 43.642.653.018         | 11.321.576.341        | 9.207.214.729                   | 768.046.022               | -                    | 64.939.490.110         |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 1.089.913.418          | 107.089.603           | 939.334.797                     | 9.534.337                 | 2.724.242            | 2.148.596.397          |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | (2.064.301.800)                 | -                         | -                    | (2.064.301.800)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>44.732.566.436</b>  | <b>11.428.665.944</b> | <b>8.082.247.726</b>            | <b>777.580.359</b>        | <b>2.724.242</b>     | <b>65.023.784.707</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                                 |                           |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                    | 24.686.250.120         | 716.054.744           | 16.291.581.974                  | 36.095.622                | -                    | 41.729.982.460         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>23.734.913.702</b>  | <b>697.965.141</b>    | <b>16.721.728.995</b>           | <b>26.561.285</b>         | <b>79.003.031</b>    | <b>41.260.172.154</b>  |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.240.872.980 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm máy<br>tính | Cộng          |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|---------------|
|                               | VND                          | VND                  | VND           |
| <b>Nguyên giá</b>             |                              |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | 999.000.000                  | 309.338.000          | 1.308.338.000 |
| Số dư cuối kỳ                 | 999.000.000                  | 309.338.000          | 1.308.338.000 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                              |                      |               |
| Số dư đầu năm                 | -                            | 294.419.973          | 294.419.973   |
| - Khấu hao trong kỳ           | -                            | 3.196.722            | 3.196.722     |
| Số dư cuối kỳ                 | -                            | 297.616.695          | 297.616.695   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                              |                      |               |
| Tại ngày đầu năm              | 999.000.000                  | 14.918.027           | 1.013.918.027 |
| Tại ngày cuối kỳ              | 999.000.000                  | 11.721.305           | 1.010.721.305 |

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 30/06/2019           | 01/01/2019            |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                  | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 38.173.435           | 104.090.772           |
| Chi phí bảo hiểm                | 54.741.204           | 64.293.096            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 495.467.115          | 303.290.655           |
|                                 | <b>588.381.754</b>   | <b>471.674.523</b>    |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                      |                       |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | 3.488.683.934        | 4.321.061.375         |
| Phí cải tạo tài sản             | 1.320.945.035        | 2.008.708.883         |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 3.538.124.189        | 4.239.242.556         |
|                                 | <b>8.347.753.158</b> | <b>10.569.012.814</b> |

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | 30/06/2019           |                          | 01/01/2019           |                          |
|---|----------------------|--------------------------|----------------------|--------------------------|
|   | Giá trị              | Số có khả năng trả<br>nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả<br>nợ |
|   | VND                  | VND                      | VND                  | VND                      |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                      |                          |                      |                          |
| - Công ty Cổ<br>phần Quản lý<br>Điểm đến Châu Á                   | 376.456.298          | 376.456.298              | 376.456.298          | 376.456.298              |
| - Công ty TNHH<br>Thương mại Vận<br>tải San Hiền                  | 382.423.000          | 382.423.000              | 325.576.000          | 325.576.000              |
| - Công ty TNHH<br>Giặt là Bình<br>Minh                            | 124.221.600          | 124.221.600              | -                    | -                        |
| - Phải trả các đối<br>tượng khác                                  | 3.793.297.967        | 3.793.297.967            | 2.952.590.692        | 2.952.590.692            |
|   | <b>4.676.398.865</b> | <b>4.676.398.865</b>     | <b>3.654.622.990</b> | <b>3.654.622.990</b>     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm |                      | Số phải nộp đầu năm  |                      | Số phải nộp trong kỳ |     | Số đã thực nộp trong kỳ |     | Số phải thu cuối kỳ |     | Số phải nộp cuối kỳ |                      |
|-----------------------------|---------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----|-------------------------|-----|---------------------|-----|---------------------|----------------------|
|                             | VND                 | VND                  | VND                  | VND                  | VND                  | VND | VND                     | VND | VND                 | VND | VND                 | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   | 877.056.185          | 3.371.442.376        | 3.177.350.956        | 1.071.147.605        | -   | 1.071.147.605           | -   | -                   | -   | -                   | 1.071.147.605        |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt      | -                   | 11.925.928           | 137.621.618          | 140.503.474          | 9.044.072            | -   | 9.044.072               | -   | -                   | -   | -                   | 9.044.072            |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | -                   | 135.656.673          | -                    | 135.656.673          | -                    | -   | -                       | -   | -                   | -   | -                   | -                    |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | -                   | 32.068.826           | 249.696.137          | 256.382.741          | 25.382.222           | -   | 25.382.222              | -   | -                   | -   | -                   | 25.382.222           |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   | -                    | 2.654.349.363        | 2.627.331.705        | 27.017.658           | -   | 27.017.658              | -   | -                   | -   | -                   | 27.017.658           |
| Các loại thuế khác          | -                   | 1.506.967            | 81.617.234           | 56.255.352           | 26.868.849           | -   | 26.868.849              | -   | -                   | -   | -                   | 26.868.849           |
|                             | -                   | <b>1.058.214.579</b> | <b>6.494.726.728</b> | <b>6.393.480.901</b> | <b>1.159.460.406</b> | -   | <b>1.159.460.406</b>    | -   | -                   | -   | -                   | <b>1.159.460.406</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 30/06/2019         | 01/01/2019         |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| - Tổng cục du lịch Thái Lan               | -                  | 292.797.220        |
| - Các khoản người mua trả tiền trước khác | 665.581.889        | 469.711.711        |
|   | <b>665.581.889</b> | <b>762.508.931</b> |

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| - Kinh phí công đoàn   | 59.024.954            | 81.141.609            |
| - Bảo hiểm xã hội  | 2.795.986             | -                     |
| - Phải trả cho UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (*)                                  | 32.032.533.340        | 32.000.759.662        |
| - Thu hồi vốn góp tại công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc đang chờ giải quyết | 518.052.851           | 518.052.851           |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 1.110.398.823         | 2.228.486.109         |
|  | <b>33.722.805.954</b> | <b>34.828.440.231</b> |
| <b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>                                 | <b>518.052.851</b>    | <b>518.052.851</b>    |

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33)*

(\*) Đây là số tiền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn số 18/HĐCNV ngày 30/3/2016 giữa Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế (bên chuyển nhượng) và Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco (bên nhận chuyển nhượng) với các thông tin như sau:

- Người đại diện bên chuyển nhượng: Ông Nguyễn Quốc Thành - Chủ tịch HĐQT - Người đại diện chính phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang, theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Số lượng 12.572.200 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 125.722.000.000 đồng, chiếm 62,86% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.
- Tổng giá trị chuyển nhượng: 158.409.520.000 đồng.
- Tài khoản nhận tiền chuyển nhượng là tài khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang.

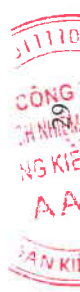
Công ty đã chuyển trả số tiền là 126 tỷ đồng theo các văn bản yêu cầu của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế, số tiền còn lại sẽ được chuyển trả khi có yêu cầu. Tại thời điểm 30/06/2019, số tiền còn lại này bị hạn chế sử dụng theo Công văn 1398/STC - TCDN ngày 25 tháng 06 năm 2016 của Sở Tài chính Tỉnh Thừa Thiên Huế. (Xem thêm Thuyết minh 3)

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019**19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

|  | 01/01/2019           |                          | Trong kỳ           |                    | 30/06/2019           |                          |
|--|----------------------|--------------------------|--------------------|--------------------|----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả<br>nợ | Tăng               | Giảm               | Giá trị              | Số có khả năng trả<br>nợ |
|  | VND                  | VND                      | VND                | VND                | VND                  | VND                      |
| <b>a) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                     |                      |                          |                    |                    |                      |                          |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh<br>Thừa Thiên Huế | 1.332.396.000        | 1.332.396.000            | 555.165.000        | 555.165.000        | 1.332.396.000        | 1.332.396.000            |
|  | <b>1.332.396.000</b> | <b>1.332.396.000</b>     | <b>555.165.000</b> | <b>555.165.000</b> | <b>1.332.396.000</b> | <b>1.332.396.000</b>     |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                |                      |                          |                    |                    |                      |                          |
| Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh<br>Thừa Thiên Huế | 4.263.177.000        | 4.263.177.000            | -                  | 666.198.000        | 3.596.979.000        | 3.596.979.000            |
|  | <b>4.263.177.000</b> | <b>4.263.177.000</b>     | <b>-</b>           | <b>666.198.000</b> | <b>3.596.979.000</b> | <b>3.596.979.000</b>     |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng             | (1.332.396.000)      | (1.332.396.000)          | (555.165.000)      | (555.165.000)      | (1.332.396.000)      | (1.332.396.000)          |
| <b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>             | <b>2.930.781.000</b> | <b>2.930.781.000</b>     |                    |                    | <b>2.264.583.000</b> | <b>2.264.583.000</b>     |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 2507/16/TD - TT/XV giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Gốc vay: 3.150.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư 04 xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh theo hợp đồng kinh tế số 103 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 và hợp đồng kinh tế số 104 - 2016/HMT/HĐKT ngày 06/05/2016 ký giữa Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang và Công ty Quốc tế HMT Việt Nam;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
  - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.165.212.000 đồng, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 549.996.000 đồng;
  - + Tài sản đảm bảo: Được bảo đảm bằng Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003993 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.47; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 003994 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 01/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.36; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002626 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.25; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 002625 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 03/06/2016. Biển kiểm soát: 75B - 011.81.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 3597/18/TD-TT/XV ngày 27 tháng 7 năm 2018 giữa Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Thừa Thiên Huế và Công ty TNHH MTV Lữ hành Hương Giang, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Gốc vay: 2.934.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Đầu tư xe ô tô khách phục vụ hoạt động kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 50 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
  - + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 2.542.800.000 đồng. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 782.400.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Giấy tờ bản chính chứng minh quyền sở hữu, sử dụng bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021461 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018; Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 021463 do phòng cảnh sát giao thông công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 24/07/2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HUƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng                   |
|------------------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                              | VND                       | VND                   | VND                      | VND                             | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>200.000.000.000</b>    | <b>47.223.517.700</b> | <b>(24.223.336.403)</b>  | <b>1.043.154.230</b>            | <b>224.043.335.527</b> |
| Lãi trong kỳ trước           | -                         | -                     | 2.735.074.876            | -                               | 2.735.074.876          |
| Giảm do thanh lý công ty con | -                         | -                     | -                        | (1.043.154.230)                 | (1.043.154.230)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>   | <b>200.000.000.000</b>    | <b>47.223.517.700</b> | <b>(21.488.261.527)</b>  | -                               | <b>225.735.256.173</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>     | <b>200.000.000.000</b>    | <b>47.223.517.700</b> | <b>(25.330.550.252)</b>  | -                               | <b>221.892.967.448</b> |
| Lãi trong kỳ này             | -                         | -                     | 6.016.033.669            | -                               | 6.016.033.669          |
| Giảm khác (*)                | -                         | -                     | (1.000.000.000)          | -                               | (1.000.000.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>     | <b>200.000.000.000</b>    | <b>47.223.517.700</b> | <b>(20.314.516.583)</b>  | -                               | <b>226.909.001.117</b> |

(\*) Do Công ty TNHH Sài Gòn Morin - Huế phân phối lợi nhuận.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (\*)**

|                              | Cuối kỳ                | Tỷ lệ (%)   | Đầu kỳ                 | Tỷ lệ (%)   |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|                              | VND                    | (%)         | VND                    | (%)         |
| Công ty TNHH Tập đoàn BITECO | 18.228.770.000         | 9,11%       | 83.481.000.000         | 41,74%      |
| Crystal Treasure Limited     | 91.000.000.000         | 45,50%      | 83.481.000.000         | 41,74%      |
| Lê Thị Ngọc Thủy             | 14.000.000.000         | 7,00%       | 14.000.000.000         | 7,00%       |
| Công ty TNHH Thạch Anh Trắng | 19.252.230.000         | 9,63%       | 1.519.000.000          | 0,76%       |
| Công ty TNHH Tấn Trường      | 40.000.000.000         | 20,00%      | -                      | 0,00%       |
| Các cổ đông khác             | 17.519.000.000         | 8,76%       | 17.519.000.000         | 8,76%       |
|                              | <b>200.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>200.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

(\*) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu theo danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán của Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương tại ngày 28/06/2019.  
( Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương được ủy quyền quản lý số cổ đông cho Công ty Cổ phần Du lịch Hương Giang).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
|                           | 2019            | 2018            |
|                           | VND             | VND             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu kỳ          | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối kỳ         | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|  | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 20.000.000 | 20.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000     | 10.000     |

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với nội dung chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất tại Số 51 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 1996 đến năm 2026. Diện tích khu đất thuê là 13.508 m<sup>2</sup>. Công ty đang Kinh doanh khách sạn Hương Giang và nhà hàng. Theo hợp đồng số 67 HD/TĐ ngày 20/09/1999, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 11 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2001 đến năm 2031. Diện tích khu đất thuê là 9.222 m<sup>2</sup>. Công ty đang Kinh doanh nhà hàng Festival Huế. Theo hợp đồng số 11 HD-TĐ ngày 01/04/2003, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 30 Lê Lợi để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2004 đến năm 2044. Diện tích khu đất thuê là 7.702 m<sup>2</sup>. Công ty đang liên doanh cùng với Công ty Sài Gòn Tourist để kinh doanh nhà hàng và khách sạn. Theo hợp đồng số 34/HĐ-TĐ ngày 09/11/2004, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Số 101 Hùng Vương (trước đây là Số 41 Hùng Vương) để sử dụng với mục đích kinh doanh dịch vụ du lịch từ năm 2000 đến năm 2020. Diện tích khu đất thuê là 1.301 m<sup>2</sup>. Hiện tại Công ty đang hoạt động kinh doanh nhà hàng. Theo hợp đồng số 38/HĐ-TĐ ngày 25/10/2000, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại Khu quy hoạch trục đường quốc lộ 1A - Tự Đức, phường Thủy Xuân để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng công ty và cụm dịch vụ du lịch từ năm 2011 đến năm 2041. Diện tích khu đất thuê là 2.100,1 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 22/06/2016, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Ngoại tệ các loại**

|                       | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 27.553,54  | 5.913,38   |
| - Đồng Euro (EUR)     | 1.365,31   | 1.376,23   |





**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.056.715.122           | 794.525.817             |
| Chi phí nhân công                | 5.448.640.063           | 6.562.289.534           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 392.684.118             | 231.263.445             |
| Thuế, phí, lệ phí                | 449.501.793             | 464.799.224             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 310.762.683             | 295.553.445             |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.525.685.154           | 1.492.611.622           |
|                                  | <b>9.183.988.933</b>    | <b>9.841.043.087</b>    |

**28 . THU NHẬP KHÁC**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 460.909.091             | -                       |
| Thu nhập khác                                    | 64.740.796              | 58.874.980              |
|  | <b>525.649.887</b>      | <b>58.874.980</b>       |

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|--|-------------------------|-------------------------|
|  | VND                     | VND                     |
| Lợi nhuận sau thuế                             | 6.016.033.669           | 2.735.074.876           |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 6.016.033.669           | 2.735.074.876           |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 20.000.000              | 20.000.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>301</b>              | <b>137</b>              |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                  | VND                     | VND                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 15.382.528.528          | 12.173.232.218          |
| Chi phí nhân công                | 17.774.720.581          | 16.566.420.288          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.151.793.119           | 2.470.548.164           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.487.551.833           | 3.909.934.447           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.464.492.559           | 8.320.118.426           |
|                                  | <b>49.261.086.620</b>   | <b>43.440.253.543</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                    | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>         |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 52.252.061.478        | -                       | -          | 52.252.061.478        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 12.230.222.614        | 5.448.817.680           | -          | 17.679.040.294        |
| Các khoản cho vay                  | 12.300.000.000        | -                       | -          | 12.300.000.000        |
|                                    | <b>76.782.284.092</b> | <b>5.448.817.680</b>    | <b>-</b>   | <b>82.231.101.772</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>         |                       |                         |            |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 61.999.168.780        | -                       | -          | 61.999.168.780        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 11.472.058.946        | 5.448.817.680           | -          | 16.920.876.626        |
| Các khoản cho vay                  | 800.000.000           | -                       | -          | 800.000.000           |
|                                    | <b>74.271.227.726</b> | <b>5.448.817.680</b>    | <b>-</b>   | <b>79.720.045.406</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>        |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                         | 1.332.396.000         | 2.264.583.000           | -          | 3.596.979.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 38.399.204.819        | -                       | -          | 38.399.204.819        |
|                                   | <b>39.731.600.819</b> | <b>2.264.583.000</b>    | <b>-</b>   | <b>41.996.183.819</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                  |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
|                                   | VND                   | VND                     | VND        | VND                   |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>        |                       |                         |            |                       |
| Vay và nợ                         | 1.332.396.000         | 2.930.781.000           | -          | 4.263.177.000         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 38.483.063.221        | -                       | -          | 38.483.063.221        |
|                                   | <b>39.815.459.221</b> | <b>2.930.781.000</b>    | <b>-</b>   | <b>42.746.240.221</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | Mối quan hệ        | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|---|--------------------|-------------------------|-------------------------|
|   |                    | VND                     | VND                     |
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>       |                    | <b>8.700.000</b>        | <b>10.668.182</b>       |
| Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco             | Cổ đông            | 8.700.000               | 10.668.182              |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ:</b>        |                    |                         |                         |
|   | Mối quan hệ        | 30/06/2019              | 01/01/2019              |
|   |                    | VND                     | VND                     |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                |                    | <b>10.700.000.000</b>   | <b>-</b>                |
| Công ty TNHH Khách sạn Kinh Thành         | Công ty liên doanh | 10.500.000.000          | -                       |
| Công ty TNHH Đầu tư và Du lịch Kinh Thành | Công ty liên doanh | 200.000.000             | -                       |
| <b>Phải thu khác</b>                      |                    | <b>1.869.397.338</b>    | <b>1.869.397.338</b>    |
| Công ty TNHH Tập đoàn Bitexco             | Cổ đông            | 1.570.500.000           | 1.570.500.000           |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc        | Công ty liên kết   | 298.897.338             | 298.897.338             |
| <b>Phải trả khác</b>                      |                    | <b>518.052.851</b>      | <b>518.052.851</b>      |
| Công ty Cổ phần Du lịch Thiên Phúc        | Công ty liên kết   | 518.052.851             | 518.052.851             |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | VND                     | VND                     |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 416.844.492             | 317.333.335             |
| Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 436.714.284             | 679.425.801             |



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH HƯƠNG GIANG**

Số 2, Nguyễn Công Trứ, thành phố Huế, tỉnh Thừa  
Thiên Huế, Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



**Ngô Đức Chính**  
Người lập



**Ngô Đức Chính**  
Kế toán trưởng



**Lê Bá Giang**  
Phó Tổng Giám đốc

*Huế, ngày 25 tháng 07 năm 2019*

